TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2024/DS-PT
Ngày: 12-01-2024
"Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Điểu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/01/2024 và ngày 12/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 334/2023/TLPT-DS, ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 447/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Văn T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T: Chị Trương Thị Bích T1, sinh năm 1985 (có mặt); Địa chỉ: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/5/2022).

2. Bị đơn: Trương Văn L, sinh năm 1954;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn L: Chị Trương Thị Kim N, sinh năm 1979 (có mặt); Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Văn L: Ông Lý Ngọc B là Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh số 2 - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ (Theo Quyết định số: 21/QĐ-CN2 ngày 25/9/2023 của Trưởng Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 2, về việc cử Trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng, có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trương Văn T2, sinh năm 1956 (Ông T2 chết ngày 25/8/2023);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho ông Trương Văn T2:

3.1.1. Trương Thị Kim C, sinh năm 1960 (vợ ông T2);

3.1.2. Trương Quốc H, sinh năm 1980 (con ông T2);

3.1.3. Trương Thị Bích L1, sinh năm 1983 (vợ ông T2);

Cùng địa chỉ: Khóm B, Phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

(Bà C, anh H và chị L1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, Ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.3. Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, Ấp E, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Nguyễn Hồng P, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, đường P, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: G, P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Nguyễn Hồng K, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường C, thị trấn D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3.7. Trương Thị T3, sinh năm 1963 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Trương Kim L2, sinh năm 1968;

Người giám hộ cho bà Trương Kim L2: Ông Trương Văn L, sinh năm 1954;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn L: Chị Trương Thị Kim N, sinh năm 1979 (có mặt); Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2022);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Kim L2: Ông Lý Ngọc B là Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh số 2 - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ (Theo Quyết định số: 21/QĐ-CN2 ngày 25/9/2023 của Trưởng Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 2, về việc cử Trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng, có mặt).

3.9. Trương Thị P1, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Trần Thị T4, sinh năm 1955 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.11. Trương Minh N2, sinh năm 1980 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Trương Minh L3, sinh năm 1983 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Nơi đăng ký thường trú: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ cư trú hiện nay: Tổ A, khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Đỗ Thị Ánh T5, sinh năm 1987 (vắng mặt);

3.14. Trương Trung T6, sinh ngày 03/4/2009 (vắng mặt);

3.15. Trương Ánh Kiều V, sinh ngày 25/10/2011 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật cho Trương Trung T6, Trương Ánh Kiều V: Anh Trương Minh N2, sinh năm 1980 (cha ruột);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Trương Thị Kim N, sinh năm 1979 (có mặt);

3.17. Nguyễn Thanh P2, sinh năm 1973 (vắng mặt);

3.18. Nguyễn Tuyết N3, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3.19. Nguyễn Thị Bảo H2, sinh năm 2004 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Trương Văn T là nguyên đơn và bà Trương Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trương Văn T ủy quyền cho chị Trương Thị Bích T1 đại diện trình bày: Chị T1 là con ông T, nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ của ông T là cụ Trương Văn T7 (chết năm 1987) và cụ Trương Thị H3 (chết năm 1988) mua của cụ Đặng Văn T8 (đã chết) vào năm 1982, đất có diện tích 845m^2, với giá 1.600.000đ, việc mua đất của cụ T8 không có làm giấy tờ, chỉ có bà Trương Thị T3 (em ông T) chứng kiến. Sau khi mua đất cụ T7 thấy ông Trương Văn L không có chỗ ở nên mới kêu ông L đến phần đất tranh chấp cất (xây dựng) nhà ở, sau đó ông L tự ý kê khai, đăng ký để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất. Trước khi cụ T7 cho đất ông L ở thì ông L ở đậu trên đất của cụ Tống Thị T9 (đã chết) được 03 năm. Việc cụ T7 kêu ông L về phần đất tranh chấp cất nhà ở là chỉ cho ở nhờ chứ không phải cho luôn. Cụ T7, cụ H3 có tổng 08 người con gồm: 1. Trương Văn C1 (không biết chết năm

nào, không có vợ con); 2. Trương Văn L; 3. Trương Văn T2; 4. Trương Văn T; 5. Trương Thị T10 (chết năm nào không nhớ, có chồng là Nguyễn Văn H1, con là Nguyễn Hồng P, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Hồng N1, Nguyễn Hồng K); 6. Trương Thị T3; 7. Trương Kim L2; 8. Trương Thị P1ương.

Nhà ông L, nhà bà L2 cất trên đất tranh chấp thời gian nào thì ông T không nhớ, còn nhà chị N được cất vào năm 2020. Khi ông L, bà L2, chị N cất nhà không có ai tranh chấp, ngăn cản, vì đất của ông bà để lại, ai muốn ở thì cất nhà ở. Ông T biết ông L được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2020 nhưng không tranh chấp, vì nghĩ đất của cụ T7 cho ông L ở nên không có ý kiến nhưng do ông L không có ơn nghĩa, không thừa nhận đất tranh chấp là của ông T hùn tiền với cụ T7 để mua, nhờ có tiền của ông T nên ông L mới có đất ở. Đồng thời, khi Ban nhân dân ấp hòa giải ông L cũng thừa nhận ông T có đưa 1,5 chỉ vàng để mua phần đất tranh chấp. Đối với phần đất bên kia đường, đối diện với đất tranh chấp mà ông T đang quản lý, sử dụng thì ông T đã được cấp QSD đất cách nay 30 năm (theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích 940,4m^2 trong phạm vi các mốc M9, M10, M11, M12 trở về mốc M9 tương ứng thửa đất số 169 và một phần thửa đất số 150 tờ bản đồ số 13), đất này có nguồn gốc là của ông T mua của cụ Đặng Văn T8 vào năm 1982, không biết giá bao nhiêu. Ông T mua đất của cụ T8 trước 01 tháng, sau đó cụ T8 mới kêu cụ T7 bán phần đất tranh chấp, tiền mua đất của cụ T7 với giá 1.600.000đ. Trong đó, ông T hùn 1.000.000đ còn lại 600.000đ là của cụ T7.

Ngoài phần đất mua của cụ T8 ra thì cụ T7 có đất ruộng, không rõ diện tích bao nhiêu chỉ biết chia ông T 4.000m^2, chia cho ông L 4.000m^2, chia cho ông T2 4.000m^2, bà T10, bà P1, bà L2 mỗi người 2.000m^2, ngoài ra, bà L2 được cho 2.000m^2 đất cồn còn bà T3 không được chia phần đất nào. Phần đất của bà L2 được chia và tiền trợ cấp thương binh của Trương Văn T2 thì ông L quản lý, sử dụng. Bà L2 bị bệnh tâm thần nên việc ăn uống do ông L lo, đám giỗ cũng như chi phí mai táng của cụ T7, cụ H3 là ông Trảng l, vì ông T là con trai út trong gia đình, khi cụ T7 và cụ H3 còn sống thì ở chung nhà với ông T, không sống chung hay chung hộ khẩu với ông L.

Khi làm đơn khởi kiện ông Trương Văn T yêu cầu chia thừa kế nhưng ông Trảng n là tài sản chung của cụ T7 mới đúng, nên đã thay đổi yêu cầu chia tài sản chung. Ông T yêu cầu ông Trương Văn L chia tài sản chung của cha mẹ để lại thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con (gồm Trương Văn L, Trương Văn T2, Trương Văn T, Trương Thị T10 (đã chết, chồng và con của bà T10 là Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Hồng N1, Nguyễn Hồng K), Trương Thị T3, Trương Kim L2, Trương Thị P1, mỗi người có diện tích đất là 50,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 745, tờ bản đồ 13 và 46,0m^2 thuộc một phần

thửa đất số 744, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp nhưng theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích 842,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M8 trở về mốc M1 thuộc một phần thửa 744, 745, 746 và phần đất bãi bồi tờ bản đồ số 13 nhưng ông T không tranh chấp phần đất bãi bồi, nghĩa là không yêu cầu chia phần đất bãi bồi nhưng không xác định được phần đất bãi bồi có diện tích bao nhiêu.

Ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07929, số phát hành CV893221 cấp ngày 21/8/2020, phần đất có diện tích 351,9m^2 thuộc thửa 745, tờ bản đồ số 13 và giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07930, số phát hành CV893212 cấp ngày 21/8/2020, phần đất có diện tích 322,3m^2 thuộc thửa 744, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc xã T, huyện H do hộ ông Trương Văn L đứng tên QSD đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T1 đại diện cho ông T thống nhất không yêu cầu ông L chia đất mà yêu cầu chia giá trị đất với giá do Hội đồng đã định giá là 500.000đ/m^2 x 120,4m^2 = 60.200.000đ, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông L. Không tranh chấp số tiền ông Trảng h với cụ T7 để mua đất. Ngoài ra, chị T1 không có yêu cầu nào khác.

- Chị Trương Thị Kim N đại diện bị đơn ông Trương Văn L đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị N là con ông L, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Đặng Văn T8 (đã chết) cho gia đình ông nội chị N là cụ Trương Văn T7 ở nhờ, không nhớ năm nào. Cụ Trương Văn T7 (chết năm 1986) và vợ là cụ Trương Thị H3 (chết năm 1988), cụ T7, cụ H3 chết không có để lại di chúc, có tổng cộng 08 người con như trình bày của nguyên đơn. Chị N không nhớ ông T đi lính (nghĩa vụ quân sự) năm nào, còn ông L sống cùng cụ T7, ông L làm bao nhiêu tiền đều đưa cho cụ T7 để lo cho gia đình. Chị N cũng không nhớ ông T xuất ngũ năm nào khi về thì sống chung với cụ T7, ông T mâu thuẫn không cho ông L sống chung nhà với cụ T7 nữa, nên cụ T7 mới cho ông L cất nhà ra ở riêng nhưng ở nhờ tại phần đất của bà Tống Thị T9 (đã chết). Khi ông L ra ở riêng không nhớ thời gian nào thì cụ T7 mới mua được phần đất của cụ T8 gồm 02 phần, phần đất phía trong hiện ông T đang cất nhà ở có chiều ngang khoảng 13,5m chiều dài khoảng 60m (từ mí đường đến mí ruộng), phần đất phía ngoài cũng có chiều ngang khoảng 13,5m chiều dài khoảng 60m (từ mí đường đến mé sông), với giá 4,5 chỉ vàng 24kra, việc mua bán không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng, không có ai chứng kiến. Sau khi mua đất của cụ T8 thì cụ T7 chia phần đất đã mua thành 2 phần. Phần đất phía trong đường thì cho ông Trương Văn T, phần đất phía ngoài sông thì cho ông Trương Văn L (hiện nay là phần đất đang tranh chấp), việc cụ T7 chia đất thành hai phần cho ông T, ông L không có làm giấy tờ nhưng có ông Trương Văn T2 biết việc cho đất. Gia đình ông L đã sử dụng

phần đất tranh chấp đến nay cũng được khoảng 40 năm, không ai tranh chấp. Ông T biết ông L đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 21/8/2020 đối với phần đất được cụ T7 cho nhưng không có ý kiến gì, nhà ông L cất không nhớ năm, chỉ nhớ bắt đầu cất nhà và sửa chữa, xây cất lại cũng được 04 xác nhà, cách đây trên 40 năm. Năm 2000 thì ông L cho chị N phần đất có diện tích ngang 5m x dài 18m để cất nhà ở, khi chị N cất nhà cũng không có ai tranh chấp, ngăn cản. Còn bà Trương Kim L2 bị bệnh tâm thần trên 35 năm, có giấy tờ chứng minh bà L2 bị bệnh nhưng lâu quá hiện không còn, cách nay khoảng 04-05 năm thì bà L2 được Chính quyền địa phương cấp cho bà L2 cuốn sổ là người khuyết tật để được hỗ trợ tiền hàng tháng, bà L2 chung hộ khẩu với ông L, căn nhà phía sau trại cưa cây là của ông L cất cho bà L2, không nhớ cất năm nào chỉ nhớ cách đây 35 năm, hằng ngày việc ăn uống và các chi phí sinh hoạt khác của bà L2 đều do ông L phụ trách.

Ngoài phần đất cụ T7 mua của cụ T8 đã chia cho ông T, ông L thì cụ T7 còn phần đất khác có diện tích bao nhiêu không biết ở xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, chỉ biết khi cụ T7 còn sống đã chia cho ông Trương Văn T2 3.000m^2 không biết số thửa đất, tờ bản đồ, ông T2 đã bán ông Trương Văn T11 ở gần nhà chị N, cho ông Trương Văn L 4.000m^2 không biết số đất, tờ bản đồ, ông L đã bán ông Năm B1 (không rõ họ tên đầy đủ, đã chết, cũng không biết hiện ai đang canh tác), cho bà Trương Thị T10 2.000m^2 không biết số thửa đất, tờ bản đồ số mấy nhưng đã bán cho ông Năm B1, cho Trương Kim L2, Trương Thị P1 mỗi người 1.000m^2 không rõ số thửa đất, tờ bản đồ đã bán cho ông Năm B1, cho ông Trương Văn T 6.000m^2 đất không biết số thửa đất tờ bản đồ. Ngoài ra, bà T10 còn được cụ T7 chia (cho) 01 cái nền nhà tại phần đất ông T quản lý, sử dụng (đối diện nhà chị N) có chiều ngang khoảng 5m x chiều dài 18m, bà T10 cất nhà ở trên 35 năm hiện căn nhà bà T10 không còn, còn nền nhà ông T quản lý.

Nay ông Trương Văn T, bà Trương Thị T3 yêu cầu ông Trương Văn L chia tài sản chung của cha mẹ để lại thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con gồm: Trương Văn L, Trương Văn T2, Trương Văn T, Trương Thị T10 (đã chết, chồng và con của bà T10 là Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Hồng N1, Nguyễn Hồng K), Trương Thị T3, Trương Kim L2 và Trương Thị P1, mỗi người có diện tích đất là 50,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 745, tờ bản đồ 13 và 46,0m^2 thuộc một phần thửa đất số 744, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do ông L đứng tên QSD đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07929, số phát hành CV893221 cấp ngày 21/8/2020, phần đất có diện tích 351,9m^2 thuộc thửa 745, tờ bản đồ số 13 và giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07930, số phát hành CV893212 cấp ngày

21/8/2020, phần đất có diện tích 322,3m^2 thuộc thửa 744, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc xã T, huyện H do hộ ông Trương Văn L đứng tên QSD đất nhưng theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích 842,9m^2 thuộc thửa 744, 745, 746 và một phần đất bãi bồi thì ông L và chị N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T, bà T3, cũng không thống nhất trả giá trị QSD đất cho ông T, bà T3. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T3 thì ông L cũng không yêu cầu bồi thường thành quả lao động hay công sức bảo quản, tôn tạo đất. Vì đất không phải là tài sản chung, mà là tài sản riêng của ông L được cụ T7 cho lúc còn sống. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác. Tại phiên tòa sơ thẩm chị N thừa nhận ông T có hùn với ông T7 1,5 chỉ vàng để mua đất từ trong ra ngoài, tuy nhiên ông T7 là người đứng ra mua đất.

- Bị đơn ông Trương Văn L cũng là người đại diện hợp pháp cho bà Trương Kim L2 trình bày: Ông L là anh ruột của bà Trương Kim L2, ông T thống nhất trình bày của chị Kim N như nêu trên, không bổ sung gì thêm. Phần đất ông L đang quản lý, sử dụng là của cha ông là Trương Văn T7 chia cho ông lúc còn sống, không phải là tài sản chung của cha mẹ chưa chia hay là di sản của cha mẹ để lại. Khi Ban nhân dân ấp hòa giải cũng như đoạn video chị T1 cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm thì ông thừa nhận có trình bày, ông T đánh bài ăn được nhiều tiền nên cho cụ T7 1,5 chỉ vàng để mua đất nhưng đất không phải là ông T mua, mà do cụ T7 mua. Ông L làm giấy chứng nhận QSD đất công khai, vì những người có đất giáp ranh cũng làm giấy cùng, nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do gia đình ông T nói thành lập khu dân cư, bờ kè, ông L đã sử dụng đất trên 40 năm, cất 04 xác nhà không có ai ngăn cản hay có ý kiến. Ông không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và bà T3. Ngoài ra, ông L không yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3, trình bày: Bà T3 là em ruột của ông Trương Văn T và ông Trương Văn L. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà tên Trương Văn T7 (tên kháng chiến là T12, chết năm 1987) và mẹ là cụ Trương Thị H3 (chết năm 1988), cha mẹ của bà có tổng cộng 08 người con như chị T1 đã trình bày. Đất đang tranh chấp là của cha bà cụ T7 và ông Trương Văn T hùn tiền mua cụ Đặng Văn T8 (đã chết), không nhớ mua năm nào, không biết mua bao nhiêu tiền, không biết ông Trảng h bao nhiêu tiền cùng mua đất với cha bà và không biết diện tích đất bao nhiêu, chỉ biết là phần đất ở ngoài sông do ông L đang quản lý, sử dụng. Bà T3 không biết ông L, chị N cất nhà khi nào, khi ông L, chị N cất nhà không có ai tranh chấp, ngăn cản. Bà T3 biết ông T và cha bà hùn tiền mua đất là lúc đó gia đình đang ở đậu trên đất của người khác nên cha bà nói là bị người ta đuổi, không cho ở nhờ nữa, kêu gia đình

về trong Kinh Tứ T13 thuộc xã T để sinh sống, lúc đó bà T3 không đồng ý, rồi cha bà bán chiếc xe đạp, ông T cho bà cái đồng hồ được mấy ngày rồi lấy lại đem bán lấy tiền, cùng với tiền chung cha mẹ bà và ông T để dành mới mua được đất. Phần đất phía trong, đối diện với đất ông L đang quản lý, sử dụng là hiện do ông Trương Văn T quản lý là của ông T cũng mua từ cụ T8, không biết mua năm nào, giá bao nhiêu, chỉ nhớ ông T mua trước phần đất đang tranh chấp. Bà T3 không biết ông T, ông L đi lính năm nào, sau đó ông T trở về (phục viên) cùng bà sống chung nhà với cụ T7, lúc đó ông L đã có gia đình và cất nhà ở riêng trên đất của cụ T9 cho ở nhờ (ở đậu), không nhớ ông L ra ở riêng khi nào, chỉ nhớ khi ông L ra ở riêng thì cha bà và ông T hùn tiền mua đất. Ông T không có quậy hay gây khó khăn để ông L ra ở riêng. Ngoài phần đất tranh chấp ra thì cụ T7 có đất ruộng nhưng đã chia cho các con lúc còn sống, không biết chia năm nào, cụ thể: Ông T, ông T2, ông L mỗi người được 04 công, bà T10, bà P1 mỗi người 02 công, bà L2 không biết có cho hay không nhưng bà L2 được Nhà nước cho 02 công đất cồn ngoài sông, hiện do ông L quản lý, còn bà T3 thì không được cho một phần đất nào hết. Phần đất tranh chấp khi cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Nguyên nhân ông L được cất nhà tại phần đất tranh chấp là do sau khi mua đất thấy ông L ở đậu trên đất của cụ T9 nên cụ T7 kêu ông L về ở, theo bà T3 thì cụ T7 chỉ kêu ông L về ở, không biết cho ở tạm hay cho luôn, lúc đó không có ai ngăn cản kể cả ông T cũng không có ý kiến gì. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do ông L thách đố ông T thưa kiện, bà T3 không được cho phần đất nào hết mà ông L lại khai bà được cho 02 công đất ruộng. Bà L2 phát bệnh tâm thần khi hơn 20 tuổi, bà L2 không ai chăm sóc, ông L cất nhà cho bà L2 ở riêng, không biết ông L cất nhà cho bà L2 ở khi nào, vì bà L2 bệnh tâm thần (khùng) muốn cho ăn thì cho, không cho thì thôi, có nhiều người giúp đỡ. Bà thống nhất để ông L làm giám hộ cho bà L2.

Nay bà yêu cầu ông Trương Văn L chia cho bà phần đất có diện tích bao nhiêu thì bà không biết, tùy luật pháp giải quyết, bà có làm đơn yêu cầu ông L chia đất nhưng không biết chia diện tích bao nhiêu, thuộc thửa đất, tờ bản đồ số mấy. Nhưng theo đơn yêu cầu độc lập của bà T3, có nội dung yêu cầu ông Trương Văn L chia phần đất cha mẹ lại để thành 07 phần, bà được hưởng 01 phần có diện tích 120,4m^2 thuộc một phần thửa 744, 745, 746 tờ bản đồ số 13 và một phần đất bãi bồi, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà T3 nhiều lần không xác định và trình bày yêu cầu cụ thể bao nhiêu, thống nhất nhận giá trị đất theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Minh L3 trình bày: Anh L3 là con ruột của ông L, chung hộ khẩu với ông L, anh thống nhất với

chị N, ông L trình bày, không bổ sung gì thêm, anh không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T2, ông Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị Tuyết M, anh Nguyễn Hồng P, anh Nguyễn Hồng N1, anh Nguyễn Hồng K, bà Trương Thị P1, bà Trần Thị T4, anh Trương Minh N2, chị Đỗ Thị Ánh T5, anh Nguyễn Thanh P2, Nguyễn Tuyết N3 và Nguyễn Thị Bảo H2: Không có văn bản ghi ý kiến của mình gởi cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T và yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T3, về việc yêu cầu ông Trương Văn L chia giá trị QSD đất cho mỗi người với số tiền là 60.200.000đ (sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng 3.444.000 đồng, ông Trương Văn T phải chịu chi phí này, ông T đã tạm ứng và chi xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị T3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 24/8/2023 nguyên đơn ông Trương Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07929, số phát hành CV893221 cấp ngày 21/8/2020 và giấy chứng nhận QSD đất số bìa CH07930, số phát hành CV893212 cấp ngày 21/8/2020 do hộ ông Trương Văn L đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho phần ông T diện tích đất 120,4m^2 thuộc các thửa số 744, 745, 746, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngày 25/8/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu của bà T3 về việc chia cho phần bà T3 diện tích đất 120,4m^2 thuộc các thửa số 744, 745, 746, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Trương Thị Bích T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày: Ông Trảng xin rút lại Đơn yêu cầu về việc rút lại đơn khởi kiện và Đơn yêu cầu về việc rút đơn kháng cáo đề ngày 03/01/2024 nộp

qua đường bưu điện. Ông T tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết chấp nhận kháng cáo của ông T, theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, căn cứ vào việc ông Trương Văn L đã thừa nhận việc ông T có hùn số vàng 01 chỉ 05 phân vàng để cụ Trương Văn T7 mua đất của cụ Đặng Văn T8, nên buộc ông L có nghĩa vụ chia 1/7 đất tranh chấp diện tích 842,9m^2 cho ông T được hưởng diện tích là 120,4m^2, giá trị thành tiền là 60.200.000 đồng, buộc ông L phải trả cho ông T số tiền này. Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà T3 đã gửi Đơn yêu cầu về việc rút lại đơn khởi kiện được UBND phường A chứng thực ngày 04/01/2024 và Đơn yêu cầu về việc rút đơn kháng cáo được UBND phường A chứng thực ngày 08/01/2024 qua đường bưu điện cho Tòa án.

- Ông Lý Ngọc B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Văn L và bà Trương Kim L2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút đơn kháng cáo của bà T3, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi vì, nguồn gốc đất tranh chấp ông L thừa nhận là của cha mẹ để lại, tuy nhiên cụ T7 đã cho ông L phần đất tranh chấp khi còn sống, nên đất tranh chấp không phải là di sản, vì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế không còn. Theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc xác lập quyền sở hữu chung là phải theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hay theo tập quán. Đồng thời, tại điểm a, tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về chia tài sản chung khi hết thời hiệu chia thừa kế nhưng các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận thừa nhận là tài sản chung. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận ông L sử dụng đất tranh chấp từ năm 1982 cho đến nay, cho dù ông T có hùn tiền mua đất tranh chấp nhưng cụ T7 đã cho ông L quản lý, sử dụng đất trên 40 năm ngay tình, công khai, liên tục nên theo Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông L cũng được xác lập quyền sở hữu, vì vậy đất tranh chấp không phải là tài sản chung như trình bày của ông T và bà T3.

- Chị Trương Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Văn L trình bày: Thống nhất với trình bày và đề nghị của ông Lý Ngọc B như nêu trên. Ngoài ra, chị N không thống nhất việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 rút đơn yêu cầu độc lập tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời

điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 và điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự số 407/PB-VKS-DS ngày 12/01/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp chia tài sản chung là QSD đất"* là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Trương Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông T và bà T3 nộp đơn kháng cáo đề ngày 23/8/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đất tranh chấp theo Sơ đồ đo đạc ngày 21/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H có diện tích thực tế là 842,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, trở về mốc M1 là thửa 1 tương ứng thửa đất 744, 745, 746 và một phần đất bãi bồi tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã T, huyện H (viết tắt là đất tranh chấp) có nguồn gốc là của cụ Trương Văn T7 và cụ Trương Thị H3 mua của cụ Đặng Văn T8 vào năm 1982. Ông Trương Văn L sau khi lập gia đình thì xây nhà riêng và ở nhờ tại phần đất của cụ Tống Thị T9, do nhận chuyển nhượng được đất của cụ T8 nên cụ T7 đã cho ông L về xây nhà ở trên đất tranh chấp từ năm 1982. Quá trình sử dụng đất thì ông L đã nhiều lần sửa chữa, xây dựng lại mới, trồng cây trên đất, ngoài ra trên

đất tranh chấp ông L cũng xây dựng căn nhà cho bà Trương Kim L2 để ở và năm 2000 ông L cho con ruột là chị Trương Thị Kim N xây dựng căn nhà trên đất nhưng không ai tranh chấp hay ngăn cản. Ông L kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2020 đối với diện tích 351,9m^2 thuộc thửa 745 và diện tích 322,3m^2 thuộc thửa 744, cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc xã T, huyện H do hộ ông Trương Văn L đứng tên. Việc nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3 cho rằng đất tranh chấp là của cha mẹ mua từ cụ T8 (trong đó có một phần tiền của ông T hùn mua) chỉ cho ông L cất nhà ở trên đất chứ không cho luôn, nên khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cha mẹ để lại làm 07 phần bằng nhau cho 07 người con gồm: Trương Văn L, Trương Văn T2, Trương Văn T, Trương Thị T10 (đã chết, chồng và con của bà T10 là Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Hồng N1, Nguyễn Hồng K), Trương Thị T3, Trương Kim L2 và Trương Thị P1, mỗi người được chia diện tích đất 120,4m^2 (842,9m^2/7 người, trong đó có diện tích đất 50,2m^2 thuộc một phần thửa 745 và diện tích đất 46,0m^2 thuộc một phần thửa 744, còn lại 24,2m^2 thuộc thửa 746 và đất bãi bồi thuộc tờ bản đồ số 13), thống nhất nhận giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá là 500.000đ/m^2 x 120,4m^2 = 60.200.000 đồng. Còn bị đơn ông L cho rằng đất tranh chấp đã được cha mẹ cho ông vào năm 1982, ông đã sử dụng đất ổn định, lâu dài trên 40 năm, đã xây nhà, trồng cây trên đất, ngoài ra ông L đã kê khai, đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng không ai tranh chấp hay ngăn cản, vì vậy ông L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T và bà T3. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp chia tài sản chung là QSD đất.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 là có cơ sở. Bởi lẽ: Các đương sự đều thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là do cụ T7, cụ H3 mua từ cụ T8 mà có. Sau đó cụ T7, cụ H3 đã cho ông L xây dựng nhà trên đất từ năm 1982, ông L đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp công khai, ngay tình và ổn định, lâu dài thể hiện như ông L đã xây dựng nhà ở cho ông L và bà L2, cho chị N xây dựng nhà ở trên đất và xây dựng công trình trại cưa, trồng cây trên đất, ông L đã quản lý, sử dụng đất trên 30 năm nhưng không ai tranh chấp hay cản trở và hộ ông Trương Văn L đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 24/8/2020. Cụ T7, cụ H3 đã chết hơn 30 năm kể từ ngày ông T khởi kiện tại Tòa án và không để lại di chúc nên đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế. Ông T và bà T3 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ H3 có lập văn bản thỏa thuận xác định đất tranh chấp mà hộ ông L đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của cụ T7, cụ H3 chết để lại chưa chia, ngoài ra các anh chị em của ông T, bà T3 cũng không có thỏa thuận về phần đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ để lại mỗi người được hưởng là bao nhiêu khi có nhu cầu chia tài sản chung. Mặt khác, ông L

không thừa nhận đất tranh chấp là tài sản chung của cụ T7, cụ H3 để lại chưa chia. Theo Công văn số 544/UBND-HC ngày 12/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung: *"Thửa đất số 744, 745 tờ bản đồ số 13 đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân huyện H ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn L vào ngày 24/8/2020 đúng trình tự thủ tục theo quy định, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi nhận thành viên trong hộ, có đo đạc thực tế và không phát sinh tranh chấp".* Vì vậy, có căn cứ cho thấy khi cụ T7, cụ H3 còn sống đã cho ông L quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 842,9m^2. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà T3 là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với việc ông L thừa nhận việc ông T có đưa số vàng 1,5 chỉ vàng 24Kra cho cụ T7 mua đất từ cụ T8, còn phía chị T1 đại diện cho ông T cho rằng ông T có hùn tiền với cụ T7 để mua đất từ cụ T8. Tuy nhiên, do các đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này đối với số tiền vàng mà cụ T7 mua đất từ cụ T8, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là phù hợp Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa chị Trương Thị Bích T1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T với lý do đất tranh chấp là tài sản chung của cụ T7 và cụ H3 chưa chia, việc cụ T7 cho ông L xây nhà trên đất năm 1982 chỉ là cho ở trên đất của cha mẹ của ông T chứ không phải phân chia hay cho luôn ông L, ngoài ra số vàng mà cụ T7 mua đất từ cụ T8 còn do ông T hùn vào mua đất, nên yêu cầu giải quyết buộc ông L có nghĩa vụ chia 1/7 đất tranh chấp diện tích 842,9m^2 cho ông T được hưởng một phần diện tích là 120,4m^2, giá trị thành tiền là 60.200.000 đồng, buộc ông L phải trả cho ông T số tiền này, ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là không có đủ căn cứ, đồng thời nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 nộp Đơn yêu cầu về việc rút lại đơn khởi kiện được UBND phường A chứng thực ngày 04/01/2024 và Đơn yêu cầu về việc rút đơn kháng cáo được UBND phường A chứng thực ngày 08/01/2024. Nhưng chị Trương Thị Kim N đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Văn L không thống nhất việc bà T3 rút đơn yêu cầu độc lập. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289 và Điều 312

Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút đơn kháng cáo của bà T3.

[6] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Kim L2. Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ, nên được xem xét giải quyết.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[8] Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 đã rút yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị T3 được xét miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T;

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3 đã rút yêu cầu kháng cáo;

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 227, các Điều 144, 147, 148, 157, 158, 165, 166, 244, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170, 179, 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3, 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T và yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T3, về việc yêu cầu ông Trương Văn L chia giá trị QSD đất cho mỗi người với số tiền là 60.200.000đ (sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng 3.444.000 đồng, ông Trương Văn T phải chịu chi phí này, ông T đã tạm ứng và chi xong.

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị T3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Văn T và bà Trương Thị T3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi